



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 1, Công trường Quốc tế, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38291777

Fax: 08 38241644

Website: sawaco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý 2 Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.140.362.096.824	1.345.161.581.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	377.431.773.279	403.854.872.939
1. Tiền	111		195.431.773.279	173.854.872.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		182.000.000.000	230.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		119.793.494.190	262.806.692.235
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	119.793.494.190	262.806.692.235
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.050.332.902	288.898.242.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	198.159.396.636	168.351.066.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.039.636.399	31.255.675.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	61.032.193.840	93.472.393.691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.467.733.778)	(11.467.733.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	7.286.839.805	7.286.839.804
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	275.191.185.281	330.663.701.861
1. Hàng tồn kho	141		275.191.185.281	330.663.701.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.895.311.172	58.938.071.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.476.466.724	3.319.241.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.100.545.686	52.917.724.069
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.648.861	2.701.105.940
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		293.649.901	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.285.140.168.489	6.232.148.628.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178.767.544.735	202.443.816.158
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.952.037.209	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	49.674.260.058	59.371.318.835
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	124.141.247.468	143.072.497.323
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.693.275.252.112	3.667.436.647.317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.628.344.810.672	3.607.364.767.278
- Nguyên giá	222		9.026.010.612.173	8.705.545.820.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.397.665.801.501)	(5.098.181.053.158)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	64.930.441.440	60.071.880.039
- Nguyên giá	228		92.080.373.996	83.740.235.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.149.932.556)	(23.668.355.457)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	1.444.157.442.558	1.400.740.985.852
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.444.157.442.558	1.400.740.985.852
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	966.504.591.689	959.004.591.689
1. Đầu tư vào công ty con	251		775.196.391.689	775.196.391.689
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.708.200.000	111.208.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		72.600.000.000	72.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.435.337.395	2.522.587.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			87.250.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.435.337.395	2.435.337.395
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.425.502.265.313	7.577.310.209.820
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.151.327.983.297	2.357.840.033.398
I. Nợ ngắn hạn	310		297.850.833.826	512.652.812.879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	134.183.673.689	222.884.444.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.569.085.621	2.125.211.736
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	11.370.350.645	110.312.818.893
4. Phải trả người lao động	314		30.575.273.902	35.346.625.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.381.500.488	162.082.922
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	97.581.204.600	102.846.680.354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.189.744.881	38.974.948.673
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.853.477.149.471	1.845.187.220.519
1. Phải trả người bán dài hạn	331		93.805.937.283	126.242.952.317
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	689.753.904.874	707.555.112.188
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	1.015.331.808.419	1.007.789.156.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		50.995.498.895	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.590.000.000	3.600.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.274.174.282.016	5.219.470.176.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	5.222.353.887.176	5.166.481.939.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.792.156.028.849	4.788.801.487.585
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		101.802.980.989	
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.108.561.852	7.210.153.820
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.106.942.263	154.839.596.969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		104.792.665.675	100.991.620.568
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.802.022.600	83.943.208.569
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.461.531.232	14.033.281.286
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18.340.491.368	69.909.927.283
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		29.584.684.948	30.695.872.258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.19	51.820.394.840	52.988.236.653
1. Nguồn kinh phí	431			1.096.272.607
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		51.820.394.840	51.891.964.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.425.502.265.313	7.577.310.209.820

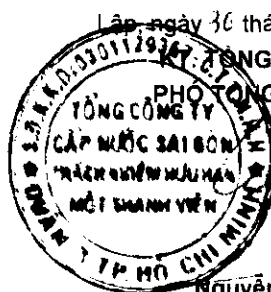
Lập ngày 30 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

Đỗ Công Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Quỳnh Nga



Nguyễn Văn Dự

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	653.272.176.414	605.979.606.233	1.258.368.779.513	1.149.918.538.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	653.272.176.414	605.979.606.233	1.258.368.779.513	1.149.918.538.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	376.640.767.923	350.652.178.350	743.649.761.027	690.734.944.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		276.631.408.491	255.327.427.883	514.719.018.486	459.183.593.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	2.494.151.725	3.106.998.792	6.207.572.350	6.222.694.492
<i>Trong đó: - Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	21a		365.262.360	577.137.723	2.302.722.120	1.390.580.747
- Thu lãi hoạt động cho Cty CP vay	21b		1.273.861.430	1.793.082.905	2.628.982.101	3.358.557.418
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21c		223.560.626		321.586.280	
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	17.704.245.293	8.557.063.286	30.556.569.320	16.912.084.260
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	23		17.704.245.293	8.557.063.286	30.556.569.320	16.912.078.260
8. Chi phí bán hàng	24	VI.26	194.376.596.463	182.757.837.498	382.407.172.805	346.607.822.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	39.646.808.686	38.000.488.134	77.433.669.927	71.702.876.158
- Chi phí không được trừ khác						
- Chi phí không được trừ khấu hao			172.457.409	6.665.537.010		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.397.909.774	29.119.037.757	30.529.178.784	30.183.505.755
11. Thu nhập khác	31	VI.28	44.441.505.574	25.025.755.410	79.228.629.160	45.427.484.043
12. Chi phí khác	32	VI.29	41.016.705.537	22.711.151.460	77.847.657.905	42.634.210.966
13. Lợi nhuận khác	40		3.424.800.037	2.314.603.950	1.380.971.255	2.793.273.077

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý 2 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.822.709.811	31.433.641.707	31.910.150.039	32.976.778.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.864.480.546	8.379.633.529	7.291.036.315	8.781.142.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.958.229.265	23.054.008.178	24.619.113.724	24.195.636.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

(*): Chỉ áp dụng đối với các công ty cổ phần

Ghi chú: Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM là đơn vị trực thuộc được thành lập từ ngày 01/01/2015 trên cơ sở sắp xếp tổ chức lại bộ máy và tách chức năng từ Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn TP.HCM. Tuy nhiên để phù hợp với tính chất so sánh, số liệu 6 tháng năm 2014 đã cập nhật số liệu của Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM

NGƯỜI LẬP BẢNG

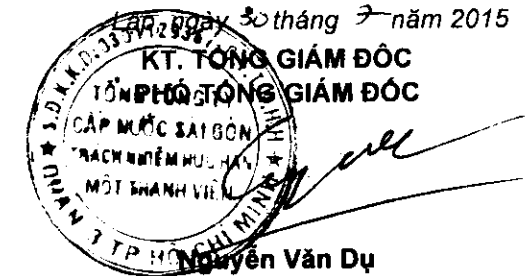
chau

Nguyễn Thị Bảo Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luu

Dương Quỳnh Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.910.150.039	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		311.759.281.385	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.210.459.160)	
- Chi phí lãi vay	06		30.556.569.320	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		368.015.541.584	
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		56.130.733.631	
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		55.472.516.580	
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		643.500.038.822	
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		930.025.116	
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.697.982.048)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.228.176.428)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.827.820	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.494.449.349)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		1.055.659.075.728	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.220.490.405.983)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.31	(7.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		6.207.572.350	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.241.782.833.633)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		228.589.273.377	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		94.657.515.468	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87.114.863.063)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.431.267.537)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159.700.658.245	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(26.423.099.660)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.542.652.405	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.963.895.780)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.591.890.001	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(26.423.099.660)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		403.854.872.939	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		377.431.773.279	

NGƯỜI LẬP BẢNG

Thạch Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Quỳnh Nga

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

2 Lĩnh vực kinh doanh: khai thác, sản xuất và phân phối nước sạch.

3 Ngành, nghề kinh doanh:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất và sản xuất - kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.
- Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước và các loại vật liệu xây dựng khác.
- Sản xuất các sản phẩm cấu kiện bê tông, ống nước bê tông dự ứng lực, ống nhựa lõi thủy tinh sợi phục vụ cho các công trình cấp nước, thoát nước và các công trình chuyên ngành giao thông công chính.
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước và các loại vật liệu xây dựng khác.
- Kinh doanh các sản phẩm cấu kiện bê tông, ống nước bê tông dự ứng lực, ống nhựa lõi thủy tinh sợi phục vụ cho các công trình cấp nước, thoát nước và các công trình chuyên ngành giao thông công chính.
- Xuất - nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ ngành cấp nước, thoát nước.
- Tổ chức đào tạo các lĩnh vực liên quan đến ngành nước.
- Tổng thầu các công trình san lấp mặt bằng, nạo vét sông - kênh rạch.
- Thi công các công trình san lấp mặt bằng, nạo vét sông - kênh rạch.
- Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn xây dựng được quy định trong quy chế quản lý đầu tư và xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình dân dụng - công nghiệp và các công trình xây dựng chuyên ngành giao thông - công chính.
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Lập dự án, thẩm tra thiết kế công trình cấp nước, thoát nước, dân dụng và công nghiệp.
- Tổng thầu xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình duy tu, sửa chữa và xây dựng cầu, đường bộ, bến bãi, cảng sông, cảng biển, bờ kè.
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình duy tu, sửa chữa và xây dựng cầu, đường bộ, bến bãi, cảng sông, cảng biển, bờ kè, công trình dân dụng - công nghiệp.
- Tổng thầu xây dựng các công trình chiếu sáng công cộng.
- Thi công xây dựng các công trình chiếu sáng công cộng.
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp: bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân riêng hạch toán phụ thuộc.

a. Các công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV CT GT CC	14-16 Phan Đăng Lưu, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	100	100	Thi công xây dựng công trình giao thông
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100	100	Sản xuất, khai thác, lọc nước, phân phối nước sạch
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Q. Thủ Đức, TP. HCM	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Q. 5, TP. HCM	51	51	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Q. 5, TP. HCM	70,39	70,39	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, Q. 7, TP. HCM	53,44	53,44	Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Q. 3, TP. HCM	53,15	53,15	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,21	51,21	Phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Q. Thủ Đức, TP. HCM	51	51	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; Cung ứng kinh doanh nước

Công ty CP Cấp nước Trung An	66 Trần Quốc Tuấn, Q. Gò Vấp, TP. HCM	65	65	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	95 Phạm Hữu Chí, Q. 5, TP. HCM	65	65	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất
Công ty CP TV XD CT GTCC	175A Nguyễn Văn Đậu, Q. Bình Thạnh, TP.	51	51	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình
b. Các công ty liên kết				
<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP TM Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP. HCM	30	30	Đại lý du lịch. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá và thương mại
Công ty CP Tư vấn Giao thông công chánh	336 Nguyễn Trọng Tuyển, Q. Tân Bình, TP. HCM	25	25	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông.
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60 Nguyễn Đình Chiểu, Q.1, TP.	25	25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	24,58	24,58	Kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước, xây dựng công trình phát triển mạng lưới cấp nước
c. Các đơn vị trực thuộc				
+ Văn phòng Tổng Công ty;				
+ Nhà máy nước Thủ Đức;				
+ Nhà máy nước Tân Hiệp;				
+ Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch;				

- + Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước TP. Hồ Chí Minh;
- + Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn;
- + Ban quản lý dự án Cấp nước Cần Giờ
- + Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ
- + Dự án Công trình Cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh (Dự án ADB-1273)
- + Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn thành phố Hồ Chí Minh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31 hàng năm)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (thay thế Quyết định 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.
- Các Báo cáo Tài chính của Công ty được lập và trình bày theo các hệ thống mẫu biểu báo cáo

2 Tuyên bố về việc tuân thủ các quy định trong Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Các báo cáo Tài chính của Tổng Công ty được lập và tuân thủ theo hệ thống kế toán Việt Nam Vi vạy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3 Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua trên hóa đơn của người bán và các chi phí có liên quan trực tiếp phát sinh.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo quy định khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc thanh lý.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ:
 - + Đối với TSCĐ hình thành từ mua sắm: nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - + Đối với TSCĐ hình thành từ XDCB: Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào hoạt động (chi phí trả cho nhà thầu, lãi vay vốn hóa, vật tư do Công ty mẹ cung cấp,...). Thời điểm ghi tăng là thời điểm nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được ghi tạm tăng theo giá tạm tính phải trả.
 - + Những chi phí cải tiến nâng cấp làm thay đổi hiện trạng tài sản ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Chi phí sửa chữa nâng cấp bảo trì hệ thống cấp nước được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng đối với những tài sản hình thành từ nguồn vốn vay thì thời gian khấu hao của tài sản này theo thời gian trả nợ vay.

- Các TSCĐ hình thành từ dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống Cấp nước TP. HCM, dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn GD1 được ghi nhận nguyên giá theo giá tạm tính và được trích khấu hao ngay từ khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.
- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 25
- Máy móc thiết bị:	5 - 8
- Phương tiện vận tải:	6 - 10
- Thiết bị truyền dẫn:	10
- Dụng cụ quản lý:	5
- Phần mềm tin học:	5

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24/05/2005 của ủy ban Nhân dân TP.HCM về thành lập Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong đó:
 - + Công ty con 100% vốn nhà nước là Công ty TNHH một thành viên Nước ngầm Sài Gòn, Công ty TNHH một thành viên Công trình Giao thông Công chánh, Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TPHCM.
 - + Công ty cổ phần trong đó Công ty Mẹ giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ bao gồm các Công ty Cổ phần cấp nước: Bến Thành, Chợ Lớn, Nhà Bè, Gia Định, Thủ Đức, Trung An, Phú Hòa Tân, Tư vấn Xây dựng Cấp nước và Công ty Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Vốn góp liên kết được trình bày trên BCTC riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên kết dưới hình thức đầu tư gián tiếp vào công ty cổ phần theo mệnh giá cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Lãi lỗ được chia từ hoạt động liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp đầu tư vào công ty liên kết. Giá trị vốn góp vào Công ty liên kết được phản ánh trên tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" là giá trị vốn góp được bên nhận đầu tư xác nhận trong biên bản góp vốn.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó

- 5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó
 - Các chi phí lãi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: các khoản chi phí phát sinh đã thanh toán liên quan đến nhiều kỳ kế toán phải phân bổ
- 7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong kỳ sau
- 8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (vốn điều lệ) và vốn viện trợ không hoàn lại của Dự án hỗ trợ kỹ thuật vốn ODA của chính phủ Hà Lan
- 9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện tại Chuẩn mực kế toán số 14: Doanh thu và thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.
 - Doanh thu cung cấp nước ghi nhận theo số lượng nước cung cấp thực tế cho khách hàng và đã phát hành hóa đơn.
 - Doanh thu đồng hồ nước và tái lập mặt đường được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành bàn giao và đã phát hành hóa đơn.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: theo số lãi tiền gửi trong kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia tại các công ty con cổ phần và công ty con thành viên, lãi từ các khoản cho công ty cổ phần vay vốn,...
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chi phí trả lãi vay thực tế phải trả của dự án PMU, Sông Sài Gòn GD1,...
- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (thay thế Quyết định 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009) ; Nghị định 218/2013/NĐ-BTC ngày 26/12/2013 và Thông tư hướng dẫn số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán có liên quan.
- 12 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	630.678.542	495.943.532
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194.801.094.737	173.358.929.407
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	182.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	<u>377.431.773.279</u>	<u>403.854.872.939</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	119.793.494.190	119.793.494.190		262.806.692.235	262.806.692.235
b.1 Ngắn hạn:	119.793.494.190	119.793.494.190		262.806.692.235	262.806.692.235
- Tiền gửi có kỳ hạn	119.793.494.190	119.793.494.190		262.806.692.235	262.806.692.235
- Các khoản đầu tư khác					
b.1 Dài hạn:					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Các khoản đầu tư khác					

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con:	775.196.391.689	775.196.391.689		775.196.391.689	775.196.391.689	
+ Cty TNHH MTV công trình GTCC	149.786.996.403	149.786.996.403		149.786.996.403	149.786.996.403	
+ Cty Cổ phần Tư vấn GTCC	2.235.000.000	2.235.000.000		2.235.000.000	2.235.000.000	
+ Cty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	126.236.806.507	126.236.806.507		126.236.806.507	126.236.806.507	
+ Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	35.032.159.837	35.032.159.837		35.032.159.837	35.032.159.837	
+ Công ty CP Cấp nước Trung An	41.433.728.942	41.433.728.942		41.433.728.942	41.433.728.942	
+ Cty CP CN Bến Thành	49.747.000.000	49.747.000.000		49.747.000.000	49.747.000.000	
+ Cty CP CN Chợ Lớn	66.304.000.000	66.304.000.000		66.304.000.000	66.304.000.000	
+ Cty CP CN Gia Định	48.650.000.000	48.650.000.000		48.650.000.000	48.650.000.000	
+ Cty CP CN Thủ Đức	43.350.000.000	43.350.000.000		43.350.000.000	43.350.000.000	
+ Cty CP CN Phú Hòa Tân	63.352.000.000	63.352.000.000		63.352.000.000	63.352.000.000	
+ Cty CP CN Nhà Bè	58.252.700.000	58.252.700.000		58.252.700.000	58.252.700.000	
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng CN	816.000.000	816.000.000		816.000.000	816.000.000	
+ Cty ĐTKD nước sạch SG	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	118.708.200.000	118.708.200.000		111.208.200.000	111.208.200.000	
+ Cty CP Cơ khí Công Trình CN (tỷ lệ 25,5%)	2.458.200.000	2.458.200.000		2.458.200.000	2.458.200.000	
+ Cty CP DV TM Quảng trường Quốc tế (tỷ lệ 30%)	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
+ Cty CP Đầu tư nước Tân Hiệp (tỷ lệ 25%)	26.250.000.000	26.250.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	72.600.000.000	72.600.000.000		72.600.000.000	72.600.000.000	
+ Đầu tư vào Cty CP Cấp nước Kênh Đông (tỷ lệ 18,15%)	72.600.000.000	72.600.000.000		72.600.000.000	72.600.000.000	
Cộng	966.504.591.689	966.504.591.689		959.004.591.689	959.004.591.689	

3 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	198.159.396.636	168.351.066.882
- Phải thu khách hàng – Nước sạch	181.743.400.659	148.406.909.393
+ Công ty CP Cấp nước Bến Thành	25.797.761.422	27.106.195.641
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	42.210.421.719	20.493.030.034
+ Công ty CP Cấp nước Gia Định	22.144.049.910	25.183.397.853
+ Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	28.531.663.423	31.531.927.667
+ Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	17.114.918.625	9.865.366.286
+ Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	29.293.934.041	25.396.278.922
+ Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	3.496.378.526	
+ Công ty CP Cấp nước Trung An	2.457.864.329	171.636.638
+ Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	1.411.148.600	865.280.943
+ Nợ khó đòi	5.889.977.524	5.457.846.889
+ Truy thu súc xả	665.487.182	686.988.327
+ Tồn cũ	95.997.653	95.997.653
+ Xí nghiệp Cấp nước SHNT	2.633.797.705	1.552.962.540
- Phải thu khách hàng – Vật tư tài sản	13.913.571.058	12.962.659.298
- Phải thu khách hàng – Vật tư tài sản t/ly	772.355.000	
- Phải thu khách hàng – XD CB	508.788.859	6.630.123.932
+ VP Tổng Công ty	57.799.022	57.799.022
+ Xí nghiệp TDNS	421.024.837	387.462.358
+ Xí nghiệp Cấp nước SHNT	29.965.000	6.184.862.552
- Phải thu khách hàng – Khác	1.221.281.060	351.374.259
+ VP Tổng Công ty	74.859.635	190.556.590
+ NMN Thủ Đức		11.634.000
+ Xí nghiệp Cấp nước SHNT	1.146.421.425	149.183.669

b Phải thu của khách hàng dài hạn

c	Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	172.458.140.595	140.613.113.984
	+ Công ty CP Cấp nước Bến Thành	25.797.761.422	27.106.195.641
	+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	42.210.421.719	20.493.030.034
	+ Công ty CP Cấp nước Gia Định	22.144.049.910	25.183.397.853
	+ Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	28.531.663.423	31.531.927.667
	+ Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	17.114.918.625	9.865.366.286
	+ Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	29.293.934.041	25.396.278.922
	+ Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	3.496.378.526	
	+ Công ty CP Cấp nước Trung An	2.457.864.329	171.636.638
	+ Xi nghiệp Cấp nước Cần Giờ	1.411.148.600	865.280.943

4	Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	61.032.193.840		93.472.393.691	
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	42.932.915.070		76.052.866.670	
	+ Cty CP Cấp nước Bến Thành	5.720.905.000		5.720.905.000	
	+ Cty CP Cấp nước Chợ Lớn			6.630.400.000	
	+ Cty CP Cấp nước Gia Định			5.594.750.000	
	+ Cty CP Cấp nước Thủ Đức			5.635.500.000	
	+ Cty CP Cấp nước Phú Hòa Tân			7.285.480.000	
	+ Cty CP Cấp nước Nhà Bè	7.572.851.000		7.572.851.000	
	+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	33.211.200		32.884.800	
	+ Cty CP CKCT Cấp Nước			344.148.000	
	+ Cty CP Cấp nước Kênh Đông	3.085.500.000		6.715.500.000	
	+ Cty TNHH MTV Công Trình GTCC	2.020.219.797		3.020.219.797	
	+ Cty CP Tư vấn GTCC	10.754.309		10.754.309	
	+ Cty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	17.101.887.609		20.101.887.609	
	+ Cty CP Cấp nước Tân Hòa	4.013.568.047		4.013.568.047	
	+ Cty CP Cấp nước Trung An	3.374.018.108		3.374.018.108	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác tại VP Tổng Công ty	10.672.477.320		12.174.012.397	
+ Phải thu khoản tạm tính lãi tiền gửi đến 31/12/2014	4.506.998.177		7.412.637.067	
+ Nhận tài sản từ ban ODA	1.491.931.350		1.491.931.350	
+ Tạm ứng	2.506.946.427		137.421.422	
+ Các khoản chi phí di dời trên địa bàn CN Chợ Lớn				
+ Các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm nước sạch và VSMTNT (các khoản BH & thuế nộp thay)				
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.166.601.366		3.132.022.558	
- Phải thu khác của Ban QLDA Cần Giờ				
- Phải thu khác của NMN Thủ Đức	91.012.024			
- Phải thu khác của NMN Tân Hiệp				
- Phải thu khác của XN Truyền dẫn	5.602.199.721		4.809.905.490	
- Phải thu khác của DA ADB-1273	51.013.440		39.329.465	
- Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TPHCM	1.682.576.265		396.279.669	

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
 Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

b Dài hạn	124.141.247.468	143.072.497.323
- Phải thu của công ty con	77.412.444.859	96.330.739.948
+ Cty CP Cấp nước Bến Thành		
+ Cty CP Cấp nước Chợ Lớn	10.740.874.081	10.736.043.742
+ Cty CP Cấp nước Gia Định		19.012.102.736
+ Cty CP Cấp nước Thủ Đức	51.989.681.450	51.989.681.450
+ Cty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	1.029.866.948	1.029.866.948
+ Cty CP Cấp nước Nhà Bè	7.833.282.183	7.759.762.588
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	949.120.166	949.120.166
+ Cty CP CKCT Cấp Nước	4.854.162.318	4.854.162.318
+ Cty CP Cấp nước Kênh Đông		
+ Cty TNHH MTV Công Trình GTCC		
+ Cty CP Tư vấn GTCC		
+ Cty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn		
+ Cty CP Cấp nước Tân Hòa		
+ Cty CP Cấp nước Trung An	15.457.713	
- Phải thu khác tại VP Tổng Công ty:	46.703.802.609	46.741.757.375
+ Công nợ phải thu của Cty CTGTCC	38.450.762.825	38.450.762.825
+ Phần chi phí tài chính khoản vốn cho Cty Nước ngầm SG vay lãi theo DA PMU1273		
+ Chi phí lập báo cáo quyết toán và kiểm toán DA SG1		
+ Các khoản phải thu dài hạn khác Cty Đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn	8.017.975.920	8.017.975.920
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	235.063.864	273.018.630
- Phải thu khác của NMN Thủ Đức	25.000.000	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền thiếu chờ xử lý		6.680.738.598		6.680.738.598
- Vật tư thiếu qua kiểm kê		494.337.718		494.337.718
- Vật tư thiếu chờ xử lý PMU-1273		111.763.489		111.763.488
Cộng		<u>7.286.839.805</u>		<u>7.286.839.804</u>

6 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	272.003.086.317		328.121.146.447	
+ VP Tổng Công ty	88.758.430.424		95.575.925.782	
+ NMN Thủ Đức	88.720.955.181		134.205.918.604	
+ NMN Tân Hiệp	14.960.860.573		15.096.987.897	
+ XN Truyền dẫn nước sạch	58.273.828.883		63.713.100.211	
+ Ban QLDA GTTN	14.989.546.110		14.989.546.110	
+ Ban QLDA Cần Giờ	1.065.974.224		1.065.974.224	
+ XNCN Cần Giờ	2.807.819.596		1.725.571.549	
+ DA ADB-1273	89.139.436		89.139.436	
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TPHCM	2.336.531.890		1.658.982.634	
- Công cụ, dụng cụ	1.097.400.103		760.260.563	
+ VP Tổng Công ty	611.121.166		226.493.908	
+ NMN Thủ Đức	106.393.564		107.984.897	
+ NMN Tân Hiệp	2.463.500		2.463.500	
+ XN Truyền dẫn nước sạch	50.858.366		77.858.366	
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TPHCM	326.563.507		345.459.892	
- Chi phí SXKDDD	2.090.698.861		1.782.294.851	
+ XN Truyền dẫn nước sạch	563.626.272		563.626.272	
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TPHCM	1.527.072.589		1.218.668.579	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	<u>275.191.185.281</u>		<u>330.663.701.861</u>	

7 Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Mua sắm		2.077.138.500		
- XDCB	1.425.219.522.620	1.390.838.254.273		
+ VP Tổng Công ty	1.227.421.612.154	1.120.181.732.948		
+ NMN Thủ Đức	1.614.343.524	907.029.761		
+ NMN Tân Hiệp	523.103.098	531.489.900		
+ Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	40.666.298.257	42.504.786.714		
+ Ban QLDA Giảm TTN	34.714.863.169	102.151.977.744		
+ Ban QLDA Cần Giờ	924.566.053	593.380.125		
+ Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN	16.531.580.397	13.894.350.415		
+ Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	23.098.698.761	31.282.842.388		
+ XNCN Cần Giờ	2.307.027.181	1.373.234.252		
+ Ban QLDA ADB-1273	77.417.430.026	77.417.430.026		
- Sửa chữa	18.937.919.938	7.825.593.079		
Cộng	<u>1.444.157.442.558</u>	<u>1.400.740.985.852</u>		
8 Phải thu về cho vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	11.641.422.789	13.325.767.793		
+ Công ty CP Cấp nước Gia Định	1.238.047.139	2.527.594.329		
+ Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	36.794.790.130	43.517.956.713		
Cộng	<u>49.674.260.058</u>	<u>59.371.318.835</u>		

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.083.978.581.149	763.656.710.061	6.247.877.061.306	610.033.467.920	8.705.545.820.436
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		10.492.795.416	3.825.606.986	1.861.601.819	16.180.004.221
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.507.157.148	470.192.713	96.938.291.442	111.177.829.697	211.093.471.000
- ODA bàn giao TS Hà Lan viện trợ					
- Chuyển quyền sở hữu từ TSCĐ thuê TC					
- Tăng do điều chuyển nội bộ	51.732.727		676.913.578.224		676.965.310.951
- Tăng khác	57.807.696.043	5.861.272.901	37.310.525.168	557.600.181	101.537.094.293
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			4.209.871.273		4.209.871.273
- Giao TS ODA					
- Giảm do điều chuyển nội bộ	51.732.727		676.913.578.224		676.965.310.951
- Giảm khác (*)	127.635.146	9.493.416	3.998.777.942		4.135.906.504
Số dư cuối kỳ báo cáo	1.144.165.799.194	780.471.477.675	6.377.742.835.687	723.630.499.617	9.026.010.612.173
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	730.746.020.059	585.641.864.745	3.677.749.203.996	104.043.964.358	5.098.181.053.158
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	31.885.222.666	21.463.617.985	207.686.714.446	39.472.460.903	300.508.016.000
- Tăng do đ/c theo BB KT CCTCDN 2010					
- Chuyển quyền sở hữu từ TSCĐ thuê TC					
- Tăng do điều chuyển nội bộ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1.023.267.657		1.023.267.657
- Giảm do điều chuyển nội bộ					
- Giảm khác (*)					
Số dư cuối kỳ báo cáo	762.631.242.725	607.105.482.730	3.884.412.650.785	143.516.425.261	5.397.665.801.501
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	353.232.561.090	178.014.845.316	2.570.127.857.310	505.989.503.562	3.607.364.767.278
- Tại ngày cuối kỳ	381.534.556.469	173.365.994.945	2.493.330.184.902	580.114.074.356	3.628.344.810.672

10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
<p>Nguyên giá TSCĐ thuê TC Số dư đầu kỳ - Thuê tài chính trong kỳ - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính Số dư cuối kỳ báo cáo Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Giảm khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính Số dư cuối kỳ báo cáo Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ</p>					

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				83.717.265.496	83.717.265.496
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				8.340.138.500	8.340.138.500
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- ODA bàn giao TS Hà Lan viện trợ					
- Chuyển quyền sở hữu từ TSCĐ thuê TC					
- Tăng do điều chuyển nội bộ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giao TS ODA					
- Giảm do điều chuyển nội bộ					
- Giảm khác (*)					
Số dư cuối kỳ báo cáo				92.057.403.996	92.057.403.996
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				23.645.385.457	23.645.385.457
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				3.481.577.099	3.481.577.099
- Tăng do đ/c theo BB KT CCTCDN 2010					
- Chuyển quyền sở hữu từ TSCĐ thuê TC					
- Tăng do điều chuyển nội bộ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do điều chuyển nội bộ					
- Giảm khác (*)					
Số dư cuối kỳ báo cáo				27.126.962.556	27.126.962.556
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm				60.071.880.039	60.071.880.039
- Tại ngày cuối kỳ				64.930.441.440	64.930.441.440

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
 Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

12 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a Ngắn hạn	2.476.466.724	3.319.241.840		
- Bảo hiểm nhân thọ	2.030.006.533	2.796.452.051		
- Cước internet trả trước	396.857.143			
- Khác	49.603.048	522.789.789		
b Dài hạn				

13 Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn						
b Vay dài hạn	1.015.331.808.419	1.015.331.808.419	84.185.209.199	76.642.556.794	1.007.789.156.014	1.007.789.156.014
- Hiệp định vay phụ với UBND TP. Hồ Chí Minh						
- <i>DA Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Hồ Chí Minh (Hiệp Định vay 1273)-theo đổi tại VP</i>	291.588.015.048	291.588.015.048		17.308.745.103	308.896.760.151	308.896.760.151
- <i>DA Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Hồ Chí Minh (Hiệp Định vay 1273)-theo đổi tại Ban QLDA</i>	35.683.479.582	35.683.479.582			35.683.479.582	35.683.479.582
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II						
- <i>Dự án cấp nước phía Tây</i>	49.973.272.333	49.973.272.333		16.770.000.000	66.743.272.333	66.743.272.333
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh						
- <i>+ Phát triển mạng lưới cấp 2 tiếp nước DA Kênh Đông</i>	93.646.848.685	93.646.848.685		5.820.553.731	99.467.402.416	99.467.402.416
- <i>+ DA xây dựng mạng cấp 1, 2 khu vực Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh</i>	23.389.892.585	23.389.892.585		4.252.708.000	27.642.600.585	27.642.600.585
- <i>+ DA xây dựng mạng cấp 1, 2 phía Đông thành phố tiếp nhận và tiêu thụ nước 2 dự án BOT: Bình An và LDE (giai đoạn 1)</i>	16.409.333.433	16.409.333.433		16.409.333.346	32.818.666.779	32.818.666.779
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh						

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

<i>DA giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng MLCN và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (ADB)</i>	40.147.338.769	40.147.338.769	9.964.635.539		30.182.703.230	30.182.703.230
Hiệp định vay 4028-VN						
<i>DA giảm thất thoát nước (SGD II NH PTVN CN TP.HCM)</i>	390.273.054.324	390.273.054.324		16.081.216.614	406.354.270.938	406.354.270.938
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên						
<i>DA phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Cty CPCN Chợ Lớn</i>	22.924.033.005	22.924.033.005	22.924.033.005			
<i>DA phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Cty CPCN Thủ Đức</i>	36.170.144.293	36.170.144.293	36.170.144.293			
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn						
<i>DA phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Cty CPCN Trung An</i>	15.126.396.362	15.126.396.362	15.126.396.362			

14 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	134.183.673.689	134.183.673.689	222.884.444.434	222.884.444.434
* Tại văn phòng Tổng Công ty	117.404.403.898	117.404.403.898	173.066.258.653	173.066.258.653
- Phải trả cho người bán – Nước sạch	88.265.223.316	88.265.223.316	98.517.912.428	98.517.912.428
- Phải trả cho người bán – Vật tư tài sản	16.928.717.567	16.928.717.567	5.999.732.172	5.999.732.172
- Phải trả cho người bán – XD CB	10.796.891.969	10.796.891.969	66.513.550.967	66.513.550.967
- Phải trả cho người bán – XD CB khác				
- Phải trả cho người bán – Khác	1.413.571.046	1.413.571.046	2.035.063.086	2.035.063.086
* Tại các đơn vị trực thuộc	16.779.269.791	16.779.269.791	49.818.185.781	49.818.185.781
- Nhà máy nước Thủ Đức	2.037.574.010	2.037.574.010	26.965.657.411	26.965.657.411
- Nhà máy nước Tân Hiệp	2.189.184.612	2.189.184.612	2.169.382.293	2.169.382.293
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	9.250.688.070	9.250.688.070	12.067.801.228	12.067.801.228
- Ban quản lý dự án GTTN, tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước SG (vốn ADB)				
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ	1.088.838.764	1.088.838.764	1.417.192.221	1.417.192.221
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước				
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	2.160.486.527	2.160.486.527	7.087.966.313	7.087.966.313
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	52.197.200	52.197.200	109.885.707	109.885.707
- Ban ADB (Hiệp Định vay 1273)	300.608	300.608	300.608	300.608
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	93.805.937.283	93.805.937.283	126.242.952.317	126.242.952.317
* Tại văn phòng Tổng Công ty	93.577.063.364	93.577.063.364	126.242.952.317	126.242.952.317
- Phải trả cho người bán – Nước sạch				
- Phải trả cho người bán – Vật tư tài sản	26.357.576	26.357.576	26.357.576	26.357.576
- Phải trả cho người bán – XD CB	77.013.880.441	77.013.880.441	110.078.721.728	110.078.721.728
- Phải trả cho người bán – XD CB khác	16.536.825.347	16.536.825.347	16.137.873.013	16.137.873.013
- Phải trả cho người bán – Khác				
* Tại các đơn vị trực thuộc	228.873.919	228.873.919		
- Nhà máy nước Thủ Đức	228.873.919	228.873.919		

- Nhà máy nước Tân Hiệp
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch
- Ban quản lý dự án GTTN, tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước SG (vốn ADB)
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ
- Ban ADB (Hiệp Định vay 1273)

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d Phải trả cho người bán – nước sạch là các bên có liên quan

	55.664.464.747	55.664.464.747
- Cty CP Cấp nước Kênh Đông	19.162.921.785	19.162.921.785
- Cty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	7.569.381.125	7.569.381.125
- Cty CP Cấp nước Tân Hòa	9.387.038.666	9.387.038.666
- Cty CP Cấp nước Trung An	19.545.123.171	19.545.123.171
- Cty CP ĐT KD Nước Sạch Sài Gòn		
- Cty CP TM DV Quảng trường Quốc tế		
- Cty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp		

15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

a Phải nộp

*** Tại văn phòng Tổng Công ty**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	12.330.081.522	30.193.377.401	31.255.811.722	11.370.350.645
* Tại văn phòng Tổng Công ty	8.897.263.347	26.061.759.756	24.684.913.610	10.274.109.493
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN		6.721.644.686	5.539.831.093	1.181.813.593
- Thuế thu nhập cá nhân	328.673.044	442.856.930	701.822.738	69.707.236
- Thuế tài nguyên	774.094.960	2.321.839.970	2.336.663.990	759.270.940
- Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN				
- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	4.101.141.943	12.677.115.090	12.413.242.389	4.365.014.644
- Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng	3.693.353.400	3.898.303.080	3.693.353.400	3.898.303.080

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

* Tại Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	892.131.122	4.131.617.645	3.927.840.275	1.095.908.492
- Thuế GTGT		1.226.161.865	1.209.648.263	16.513.602
- Thuế TNDN	73.678.365	142.835.860	73.678.365	142.835.860
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	191.450.454	647.043.093	619.050.303	219.443.244
- Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN				
- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	627.002.303	2.115.576.827	2.025.463.344	717.115.786
- Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng				
* Tại NMN Thủ Đức	2.489.002.671		2.591.706.115	
Phí BVMT nước thải sinh hoạt	2.489.002.671		2.489.002.671	
* Tại NMN Tân Hiệp	51.351.722		51.351.722	
Phí BVMT nước thải sinh hoạt	51.351.722		51.351.722	
* Tại Ban ADB (Hiệp Định vay 1273)	332.660			332.660
- Thuế khác	332.660			332.660
		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ
b Phải thu	2.138.254.954			24.648.861
* Tại văn phòng Tổng Công ty	2.113.606.093			
- Thuế GTGT nộp thừa				
- Thuế TNDN nộp thừa				
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.113.606.093			
- Thuế tài nguyên nộp thừa				
- Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN				
- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt nộp thừa				
- Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng nộp thừa				
* Tại Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	24.648.861			24.648.861
- Thuế GTGT nộp thừa				
- Thuế TNDN nộp thừa				
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	24.648.861			24.648.861
- Thuế tài nguyên nộp thừa				
- Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN				
- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt nộp thừa				
- Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng nộp thừa				

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	6.381.500.488	162.082.922
- Trích trước lãi vay dự án PMU 1273	6.295.220.216	
- Chi phí phải trả tại Ban ADB (Hiệp Định vay 1273)	86.280.272	86.280.272
- Chi phí phải trả tại NMN Thủ Đức		75.802.650
Dài hạn		
17 Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	97.581.204.600	102.846.680.354
* Tại văn phòng Tổng Công ty	94.309.885.628	98.855.436.611
- Tài sản thừa chờ xử lý	428.964.242	428.964.242
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	36.848.436	87.986.156
- Trích trước chi phí dự án di dời tuyến ống D2000 tại cầu Điện Biên Phủ	2.876.943.331	2.876.943.331
- Lãi vay phải trả DA PMU 1273		7.005.559.555
- Phải trả XNCN sinh hoạt nông thôn TP.HCM	1.672.576.265	
- Tiền thù lao người đại diện phần vốn góp tại các công ty cổ phần, công ty thành viên	394.596.516	402.089.016
- Thu tiền đặt cọc theo HĐ số 27 ngày 09/09/2010 Cty CP XNK Đức Bình	420.000.000	420.000.000
- Mượn vốn của Công ty Quảng trường Quốc tế	84.000.000.000	84.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.479.956.838	3.633.894.311
* Tại các đơn vị trực thuộc	3.271.318.972	3.991.243.743
- Nhà máy nước Thủ Đức		58.878.965
- Nhà máy nước Tân Hiệp	299.650.000	107.040.000
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	1.301.068.659	2.228.712.040
- Ban quản lý dự án GTTN, tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước SG (vốn ADB)		
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ		
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước	133.891.792	133.718.129
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	45.518.653	1.296.298
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	35.252.015	2.500.000
- Ban ADB (Hiệp Định vay 1273)	1.296.770.657	1.296.770.657
b Dài hạn	689.753.904.874	707.555.112.188
* Tại văn phòng Tổng Công ty	689.181.895.134	707.535.112.188
- Phải trả các Công ty Cổ phần	15.777.908.071	36.593.001.612
- Tạm tăng tài sản NMN Tân Hiệp (SG1)		
+ Tạm tăng tài sản DA SSG (NMN TH)(a)	909.509.169.342	909.509.169.342
+ Các khoản tiền vay của SSG (b)	465.613.472.993	465.613.472.993
+ Thu tiền hoàn thuế GTGT (c)		
(a)-(b)+(c): số dư Có	443.895.696.349	443.895.696.349
- Tiền sử dụng đất của Cty CTGTCC	54.928.135.457	54.928.135.457
- Kho bạc Nhà nước (Dự án đền bù giải tỏa tạo quỹ đất)	17.398.560.403	17.398.560.403
- Cty Đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn	4.576.297.956	4.576.297.956
- Các dự án di dời:	151.919.363.592	148.173.181.762

+ T Ban QLDA đường sắt đô thị (tiền đền bù đường Lê Lợi D1200)	68.149.762.950	68.149.762.950
+ Ban QL đầu tư XD CT Giao thông đô thị TP.HCM (tiền đền bù di dời HTCN Đông Tây)	15.539.284.641	15.539.284.641
+ Ban QLDA thoát nước đô thị (tiền đền bù di dời HTCN đường Nguyễn Văn Nghi (từ đường Nguyễn Kiệm đến cầu Hàng)	2.055.066.000	2.055.066.000
+ Ban bồi thường GPMB quận Tân Phú (tiền đền bù di dời HTCN kênh Tân Hóa - Lò Gốm) HĐ 1311_23/07/2012 (XN TDNS quản lý)	2.854.948.000	2.854.948.000
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (tiền đền bù di dời HTCN trên xa lộ Hà Nội)	35.647.220.696	35.647.220.696
+ Ban QLDA thoát nước đô thị (tiền ĐB DD HTTN đường 3/2 từ đường Hàn Hải Nguyên đến Lê Đại Hành, Q.11)	2.646.960.246	2.646.960.246
+ Công nợ liên quan đến khoản vay giữa Cty TNHH MTV Nước Ngắm SG với DA ADB-1273	5.243.870.662	5.243.870.662
+ Ban QLĐTXDCT nâng cấp ĐTTP (DD TOCN D450 cầu Bông, cầu Kiệu, cầu LVSỹ trên kênh Nhiều Lọc-T.Nghê & cầu Hậu Giang)	1.314.249.000	1.314.249.000
+ DA XD HTTN đg Đỗ Xuân Hợp (từ xa lộ HN đến cầu Rạch Chiếc, Q.9)	13.225.920.979	13.225.920.979
+ Các khoản công nợ liên quan đến Ban QLDA sông Sài Gòn giai đoạn 1	1.495.898.588	1.495.898.588
+ DA cải tạo HTTN đường An Dương Vương (Bà Hom - Mũi tàu Phú Lâm)	3.746.181.830	
- Các khoản phải trả khác	685.933.306	1.970.238.649
* Tại các đơn vị trực thuộc	572.009.740	20.000.000
- Nhà máy nước Thủ Đức	572.009.740	20.000.000
- Nhà máy nước Tân Hiệp		
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch		
- Ban quản lý dự án GTTN, tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước SG (vốn ADB)		
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ		
- Ban quản lý dự án giám sát thoát nước		
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM		
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ		
- Ban ADB (Hiệp Định vay 1273)		

18 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	TK 4111	TK4118	TK 412	TK 413	TK 414	TK 421	TK 441	TK 417	
Số dư đầu năm trước	4.117.951.483.912			7.689.527.895	102.785.258.219	36.549.333.368		423.308.431.366	4.688.284.034.760
* Tổng tăng	673.038.669.179	39.648.836			52.054.338.750	162.129.899.240	57.550.961.825	77.683.189.202	1.022.496.707.032
- Bổ sung tăng vốn điều lệ	423.809.848.492								423.809.848.492
- Vốn nhận tài trợ	294.268.344								294.268.344
- Tặng lợi nhuận được chia năm 2011 từ Cty TNHH MTV TV GTCC		39.648.836							39.648.836
- Tặng cổ tức năm 2012 được chia từ Cty TVXDCN						29.703.325			29.703.325
- Tặng cổ tức năm 2013 được chia từ các cty con cổ phần						516.739.007			516.739.007
- Tặng lợi nhuận năm 2012 được chia từ các cty TNHH MTV						1.597.924.253			1.597.924.253
- Vốn ngân sách cấp các DA							26.829.489.567		26.829.489.567
- Quỹ HTSXDN: Lãi tiền gửi								33.303.385.178	33.303.385.178
- Quỹ HTSXDN: Thu tiền cổ phần hóa Tân Hòa								22.271.241.066	22.271.241.066
- Quỹ HTSXDN: Thu tiền cổ phần hóa Trung An								22.108.562.958	22.108.562.958
- Tiếp nhận Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM	248.934.552.343				4.178.010.122		21.480.965.062		274.593.527.527
- Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM					593.574.078		9.240.507.196		9.834.081.274
- Các khoản hạch toán tăng trong kỳ									
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014					47.282.754.550				47.282.754.550
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2014						159.985.532.655			159.985.532.655
* Tổng giảm	2.188.665.506	39.648.836		479.374.075		114.736.024.039	26.855.089.567	400.000.000.000	544.298.802.023
- Bổ sung tăng vốn điều lệ		39.648.836					24.064.468.000	400.000.000.000	424.104.116.836

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	TK 4111	TK4118	TK 412	TK 413	TK 414	TK 421	TK 441	TK 417	
- Hạch toán giảm nguồn vốn NSNN							2.765.021.567		2.765.021.567
- Tiếp nhận Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM bán giao tài sản	1.520.560.193								1.520.560.193
- Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM							25.600.000		25.600.000
- Điều chỉnh giảm vốn tương ứng giảm vốn chủ sở hữu của Cty TNHH MTV Nước Ngầm SG do bán giao TS theo các QĐ của UBND TP. HCM	668.105.313								668.105.313
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014						90.075.605.372			90.075.605.372
- Nộp LN vào NSNN theo TT 187/2013/TT-BTC						24.660.418.667			24.660.418.667
- Các khoản phải giảm khác				479.374.075					479.374.075
Số dư cuối kỳ năm trước; đầu năm nay	4.788.801.487.585			7.210.153.820	154.839.596.969	83.943.208.569	30.695.872.258	100.991.620.568	5.166.481.939.769
* Tổng tăng	8.437.740.494	101.802.980.989			12.267.345.294	24.317.690.321	8.112.446.173	3.801.045.107	158.739.248.378
- Bổ sung tăng vốn điều lệ									
- Tiếp nhận Hệ thống nước ngầm Bình Hưng theo QĐ số 1415/UBND-ĐTMT ngày 28/03/2013 của UBND TP. HCM		101.802.980.989							101.802.980.989
- Vốn tăng tại XNCN sinh hoạt nông thôn TP. HCM	8.437.740.494				239.736.541		3.902.214.600		12.579.691.635
- Vốn nhận tài trợ									
- Vốn ngân sách cấp các DA							4.210.231.573		4.210.231.573
- Chuyển từ LN sau thuế phần LN được chia năm 2012 tại các Cty TNHH MTV					12.027.608.753				12.027.608.753
- Quỹ HTSXDN: Lãi tiền gửi								72.726.022	72.726.022

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	TK 4111	TK4118	TK 412	TK 413	TK 414	TK 421	TK 441	TK 417	
- Quỹ HTSXDN: Thu tiền cổ phần hóa TV GTCC								3.728.319.085	3.728.319.085
- Chênh lệch cổ tức phải thu năm 2014 so với số kế hoạch						497.698.400			497.698.400
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2015						23.819.991.921			23.819.991.921
* Tổng giảm	5.083.199.230			101.591.968		88.458.876.290	9.223.633.483		102.867.300.971
- Bổ sung tăng vốn điều lệ									
- Giảm vốn NSNN cấp cho DA Cấp nước Cần Giờ đã kết chuyển tăng vốn điều lệ theo kiến nghị của KTNN	5.083.199.230								5.083.199.230
- Vốn giảm tại XNCN sinh hoạt nông thôn TP. HCM							9.223.633.483		9.223.633.483
- Chuyển sang quỹĐTPT LN sau thuế được chia năm 2012 tại các Cty TNHH MTV						12.027.608.753			12.027.608.753
- Tam phân phối lợi nhuận năm 2014									
- Nộp LN vào NSNN năm 2014 sau quyết toán						69.909.927.283			69.909.927.283
- Lãi chậm nộp LN vào NSNN năm 2013 theo kiến nghị KTNN						6.521.340.254			6.521.340.254
- Các khoản phải giảm khác				101.591.968					101.591.968
Số dư cuối kỳ báo cáo	4.792.156.028.849	101.802.980.989		7.108.561.852	167.106.942.263	19.802.022.600	29.584.684.948	104.792.665.675	5.222.353.887.176

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.792.156.028.849	4.788.801.487.585
- Vốn khác của chủ sở hữu	101.802.980.989	
- Quỹ đầu tư phát triển	179.134.551.016	154.839.596.969
+ Quỹ dự phòng tài chính năm 2012	9.569.918.787	9.569.918.787
+ LN còn lại sau phân phối năm 2012 Cty mẹ	48.456.113.226	48.456.113.226
+ LN còn lại sau phân phối năm 2012 Cty TNHH MTV	12.027.608.753	
Trong đó:		
- LN còn lại sau pp của Cty Nước Ngầm	7.991.382.435	
- LN còn lại sau pp của Cty Trung An	1.564.916.122	
- LN còn lại sau pp của Cty Tân Hoà	1.871.054.489	
- LN còn lại sau pp tăng thêm của Cty GTCC	600.501.398	
- LN còn lại sau pp giảm Cty TV GTCC	(245.691)	
+ Từ phân phối LN năm 2013	44.759.226.206	44.759.226.206
+ Từ phân phối LN năm 2014	47.282.754.550	47.282.754.550
+ Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM	5.011.320.741	4.771.584.200
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	29.584.684.948	30.695.872.258
+ Vốn ĐTXDCB tại Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM	25.374.453.375	30.695.872.258
+ Vốn ĐTXDCB tại VP Tổng Công ty	4.210.231.573	
Cộng	<u>5.102.678.245.802</u>	<u>4.974.336.956.812</u>
c- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	104.792.665.675	100.991.620.568
Cộng	<u>104.792.665.675</u>	<u>100.991.620.568</u>
d- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.802.022.600	83.943.208.569
Trong đó:		
- Phần lợi nhuận công ty TNHH MTV đề nghị giữ lại để tăng vốn điều lệ:		11.427.353.046
Năm 2012:		11.427.353.046
+ Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn		7.991.382.435
+ Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An		1.564.916.122
+ Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hoà		1.871.054.489
- Tăng bổ sung cổ tức, lợi nhuận được chia các năm trước theo NQ ĐHĐCĐ, NQ HĐTV:	1.044.140.732	1.146.698.039
+ Năm 2012:	29.703.325	629.959.032
+ Công ty TNHH MTV GTCC		600.501.398
+ Công ty TNHH MTV TV GTCC		(245.691)
+ Công ty CP TV Xây dựng Cấp nước	29.703.325	29.703.325
+ Năm 2013:	516.739.007	516.739.007
+ Công ty CPCN Bến Thành	248.735.000	248.735.000
+ Công ty CPCN Gia Định	243.250.000	243.250.000
+ Công ty CP TVXD Cấp nước	172.007	172.007
+ Công ty CP Cơ khí CT Cấp nước	24.582.000	24.582.000
+ Năm 2014:	497.698.400	516.739.007
+ Công ty CPCN Chợ Lớn	663.040.000	
+ Công ty CPCN Gia Định	243.250.000	

+ Công ty CPCN Thủ Đức	(433.500.000)	
+ Công ty CP TVXD Cấp nước	326.400	
+ Công ty CP Cơ khí CT Cấp nước	24.582.000	
- Điều chỉnh lợi nhuận năm 2011 tương ứng thuế GTGT xuất hóa đơn khách hàng Phú Hòa Tân	(2.301.031)	(2.301.031)
- Lãi chậm nộp LN vào NSNN năm 2013 theo kiến nghị KTNN	(6.521.340.254)	
- Lợi nhuận còn lại sau tạm phân phối 2014		69.909.927.283
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2015	23.819.991.921	
- Lợi nhuận lũy kế DA ADB-1273:	1.461.531.232	1.461.531.232

19 Nguồn kinh phí sự nghiệp:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ

Số đầu năm

-

-

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- USD
- EUR
- YEN

Cuối kỳ

Số đầu năm

870.293,01

1.007.394,18

5.500,43

5.497,66

903.069,58

903.069,58

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nước	1.258.368.779.513	1.149.918.538.033
Trong đó:		
Doanh thu nước cty mẹ	629.814.550.325	584.231.542.945
Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM (MST cty mẹ)		
Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	23.457.626.089	21.748.063.288
Cộng	<u>1.258.368.779.513</u>	<u>1.149.918.538.033</u>
21 Các khoản giảm trừ doanh thu		
22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nước	1.258.368.779.513	1.149.918.538.033
Trong đó:		
Doanh thu nước cty mẹ	629.814.550.325	584.231.542.945
Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM (MST cty mẹ)		
Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	23.457.626.089	21.748.063.288
Cộng	<u>1.258.368.779.513</u>	<u>1.149.918.538.033</u>
23 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	743.649.761.027	690.734.944.100
Trong đó:		
Giá vốn nước Cty mẹ	354.631.342.396	328.926.185.511
Giá vốn nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM (MST cty mẹ)		
Giá vốn nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	22.009.425.527	21.725.992.839
	<u>743.649.761.027</u>	<u>690.734.944.100</u>
24 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	2.302.722.120	1.390.580.747
- Lãi tiền cho các CTCP vay	2.628.982.101	3.358.557.418
- Lãi chênh lệch tỷ giá	321.586.280	
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi ngân hàng của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	954.281.849	1.473.556.327
Cộng	<u>6.207.572.350</u>	<u>6.222.694.492</u>
25 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	30.556.569.320	16.912.078.260
- Chi phí dự phòng đầu tư tài chính		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		6.000
- Chi phí tài chính khác		

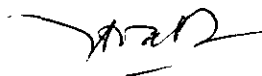
Cộng	<u>30.556.569.320</u>	<u>16.912.084.260</u>
26 Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương và các khoản mang tính chất lương	17.165.247.879	16.097.406.978
- Khấu hao hệ thống truyền dẫn nước sạch	228.855.929.295	215.733.333.738
- Chi phí cung cấp dịch vụ nước sạch	122.310.762.989	100.206.062.325
- Chi phí vận chuyển nước sạch bằng xe bồn	8.888.380.496	8.814.510.854
- Chi phí khác	5.186.852.146	5.756.508.357
Cộng	<u>382.407.172.805</u>	<u>346.607.822.252</u>
27 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí quản lý DN của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM		
- Chi phí lương, và các khoản mang tính chất lương	44.797.947.483	43.452.824.584
- Chi phí nhiên liệu	678.028.488	767.027.597
- Chi phí đồ dùng văn phòng, VPP	3.000.464.875	1.177.828.959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.751.646.740	11.753.769.125
- Thuế phí và lệ phí	5.278.641.728	4.455.573.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài-điện	1.158.908.011	1.068.816.072
- Chi phí điện thoại, fax, internet	1.171.072.426	1.028.280.963
- Chi phí quảng cáo	486.914.142	243.636.364
- Chi phí hội nghị	76.000.000	207.603.080
- Công tác phí	512.626.987	320.735.544
- Chi phí đào tạo	230.998.069	111.471.418
- Chi phí hành chính văn phòng	935.732.090	860.653.460
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.801.136.438	
- Chi phí không được trừ	849.212.567	635.922.824
- Chi phí khác	4.783.600.981	5.618.733.111
- CP QLDN của XN nông thôn SH&VSMTNT	2.920.738.902	
Cộng	<u>77.433.669.927</u>	<u>71.702.876.158</u>
28 Thu nhập khác		
- Thu hỗ trợ giữ vật tư NMN Tân Hiệp		15.310.573
- Thu khảo sát thiết kế		
- Thu nhập nhượng vật tư	67.354.007.353	38.113.198.049
- Thu thanh lý TSCĐ	3.401.400.000	
- Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	162.454.546	77.636.356
- Thu nhập từ hoạt động di dời		
- Thu nhập từ cho thuê tài sản hoạt động	6.003.789.135	3.533.294.886
- Thu khác	2.283.210.306	3.586.892.194
- Thu khác của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	23.767.820	101.151.985
Cộng	<u>79.228.629.160</u>	<u>45.427.484.043</u>
29 Chi phí khác		
- Chi phí giữ hộ vật tư NMN Tân Hiệp		7.128.755
- Chi phí kiểm định		
- Chi phí nhượng vật tư	64.346.149.962	36.832.310.496
- Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ	3.241.577.252	46.777.272
- Chi phí bán hồ sơ mời thầu	21.713.000	33.074.000

- Chi phí khấu hao tài sản thuê hoạt động	5.111.463.385	2.439.316.418	
- Chi phí khác	5.105.873.296	3.174.452.040	
- Chi phí khác của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	20.881.010	101.151.985	
Cộng	<u>77.847.657.905</u>	<u>42.634.210.966</u>	
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.291.036.315	8.781.142.218	
Cộng	<u>7.291.036.315</u>	<u>8.781.142.218</u>	
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
32 Thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	202.831.389.890	208.146.671.677	
Chi phí nhân công	47.067.760.419	44.501.505.546	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.706.830.843	152.803.152.126	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.155.578.463	135.324.030.943	
Chi phí khác bằng tiền	88.633.419.467	61.692.795.840	
Cộng	<u>669.394.979.082</u>	<u>602.468.156.131</u>	
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	
33 Chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác			
- Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp	5.000.000.000		
- Cty CP TM DV Quảng trường Quốc tế		45.000.000.000	
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>	
VIII Thông tin khác			
Một số chỉ tiêu tài chính			
Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015	Đầu năm	
A CHỈ TIÊU VỀ TÀI SẢN/VỐN			
1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (MS 100/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	15,36%	17,75%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (MS 200/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	84,64%	82,25%
2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	28,97%	31,12%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	71,03%	68,88%
3 Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành (tài sản ngắn hạn MS 100/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT)	lần	3,83	2,62
- Khả năng thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn MS 100 - hàng tồn kho MS 140)/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT	lần	2,90	1,98
4 Hệ số nợ phải trả (MS 300/MS 410 của Bảng CĐKT)	lần	0,41	0,46

5	Hệ số bảo toàn vốn (vốn chủ sở hữu MS 411+MS 414+MS 418+MS 422 đầu năm/cuối năm)		1,023	1,018
B CHỈ TIÊU VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	31.910.150.039	32.976.778.832
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	đồng	24.619.113.724	24.195.636.614
3	Vốn chủ sở hữu (MS 411+MS 414+MS 418+MS 422 của Bảng CĐKT)	đồng	5.090.650.637.049	4.974.336.956.812
4	Tổng tài sản (cuối kỳ)	đồng	7.425.502.265.313	7.577.310.209.820
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,63%	0,66%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	0,48%	0,49%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	0,33%	0,32%

TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

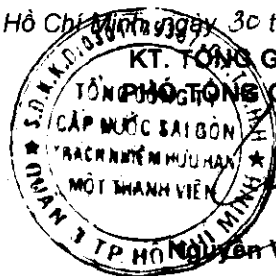


Đỗ Công Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Quỳnh Nga




Nguyễn Văn Dụ

CHI TIẾT BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	Văn phòng và các ĐVTT khác	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	82.042.022.221	1.058.320.074.603	1.140.362.096.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	67.517.712.886	309.914.060.393	377.431.773.279
1. Tiền	111	67.517.712.886	127.914.060.393	195.431.773.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		182.000.000.000	182.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		119.793.494.190	119.793.494.190
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.793.494.190	119.793.494.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10.535.681.995	292.514.650.907	303.050.332.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.810.184.130	194.349.212.506	198.159.396.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.042.921.600	42.996.714.799	48.039.636.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.682.576.265	59.349.617.575	61.032.193.840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.467.733.778)	(11.467.733.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.286.839.805	7.286.839.805
IV. Hàng tồn kho	140	3.863.604.479	271.327.580.802	275.191.185.281
1. Hàng tồn kho	141	3.863.604.479	271.327.580.802	275.191.185.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	125.022.861	64.770.288.311	64.895.311.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.476.466.724	2.476.466.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.100.545.686	62.100.545.686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24.648.861		24.648.861
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	100.374.000	193.275.901	293.649.901
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	261.919.817.935	6.023.220.350.554	6.285.140.168.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178.767.544.735	178.767.544.735
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.952.037.209	4.952.037.209
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		49.674.260.058	49.674.260.058
5. Phải thu dài hạn khác	216		124.141.247.468	124.141.247.468
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	238.821.119.174	3.454.454.132.938	3.693.275.252.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	191.967.223.361	3.436.377.587.311	3.628.344.810.672
- Nguyên giá	222	317.274.329.754	8.708.736.282.419	9.026.010.612.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(125.307.106.393)	(5.272.358.695.108)	(5.397.665.801.501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	46.853.895.813	18.076.545.627	64.930.441.440
- Nguyên giá	228	46.862.055.813	45.218.318.183	92.080.373.996
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8.160.000)	(27.141.772.556)	(27.149.932.556)

TÀI SẢN	Mã số	Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	Văn phòng và các ĐVT khác	Tổng cộng
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	23.098.698.761	1.421.058.743.797	1.444.157.442.558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	23.098.698.761	1.421.058.743.797	1.444.157.442.558
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		966.504.591.689	966.504.591.689
1. Đầu tư vào công ty con	251		775.196.391.689	775.196.391.689
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.708.200.000	118.708.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		72.600.000.000	72.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.435.337.395	2.435.337.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.435.337.395	2.435.337.395
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	343.961.840.156	7.081.540.425.157	7.425.502.265.313
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	5.903.938.556	2.145.424.044.741	2.151.327.983.297
I. Nợ ngắn hạn	310	5.903.938.556	291.946.895.270	297.850.833.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.160.486.527	132.023.187.162	134.183.673.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.230.309.859	338.775.762	2.569.085.621
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.095.908.492	10.274.442.153	11.370.350.645
4. Phải trả người lao động	314		30.575.273.902	30.575.273.902
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.381.500.488	6.381.500.488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	45.518.653	97.535.685.947	97.581.204.600
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	371.715.025	14.818.029.856	15.189.744.881
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.853.477.149.471	1.853.477.149.471
1. Phải trả người bán dài hạn	331		93.805.937.283	93.805.937.283
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		689.753.904.874	689.753.904.874
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		1.015.331.808.419	1.015.331.808.419
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		50.995.498.895	50.995.498.895
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.590.000.000	3.590.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	Văn phòng và các ĐVTT khác	Tổng cộng
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	338.057.901.600	4.936.116.380.416	5.274.174.282.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	286.237.506.760	4.936.116.380.416	5.222.353.887.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	255.851.732.644	4.536.304.296.205	4.792.156.028.849
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		101.802.980.989	101.802.980.989
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.108.561.852	7.108.561.852
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.011.320.741	162.095.621.522	167.106.942.263
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		104.792.665.675	104.792.665.675
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.802.022.600	19.802.022.600
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.479.500.533)	(5.479.500.533)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		23.819.991.901	23.819.991.901
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	25.374.453.375	4.210.231.573	29.584.684.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	51.820.394.840		51.820.394.840
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	51.820.394.840		51.820.394.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	343.961.840.156	7.081.540.425.157	7.425.502.265.313

CHI TIẾT BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	Văn phòng và các ĐVT khác	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.674.364.795	1.237.694.414.718	1.258.368.779.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.674.364.795	1.237.694.414.718	1.258.368.779.513
4. Giá vốn hàng bán	11	19.143.359.086		743.649.761.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.531.005.709	1.237.694.414.718	514.719.018.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	322.814.540	5.884.757.810	6.207.572.350
<i>Trong đó: - Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	21a	322.814.540	1.979.907.580	2.302.722.120
- Thu lãi hoạt động cho Cty CP vay	21b		2.628.982.101	2.628.982.101
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21c		321.586.280	321.586.280
7. Chi phí tài chính	22		30.556.569.320	30.556.569.320
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>	23		30.556.569.320	30.556.569.320
8. Chi phí bán hàng	24		382.407.172.805	382.407.172.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.504.881.679	75.928.788.248	77.433.669.927
<i>Trong đó: - Chi phí không được trừ khác</i>	25a			
- Chi phí không được trừ khấu hao				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	348.938.570	30.180.240.214	30.529.178.784
11. Thu nhập khác	31	15.454.547	79.213.174.613	79.228.629.160
12. Chi phí khác	32	15.454.547	77.832.203.358	77.847.657.905
13. Lợi nhuận khác	40		1.380.971.255	1.380.971.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	348.938.570	31.561.211.469	31.910.150.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	73.678.365	7.217.357.950	7.291.036.315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	275.260.205	24.343.853.519	24.619.113.724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			